

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG

Mã ĐVQHNS: 1132758

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                              | MÃ SỐ | TỔNG SỐ       | 070           |               |
|-----|-------------------------------------------------------|-------|---------------|---------------|---------------|
|     |                                                       |       |               | TỔNG SỐ       | 071           |
| A   | B                                                     | C     | 1             | 2             | 3             |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                    |       |               |               |               |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                            |       |               |               |               |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)       | 01    |               |               |               |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)               | 02    |               |               |               |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 03    |               |               |               |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 04    |               |               |               |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)   | 05    |               |               |               |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 06    |               |               |               |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 07    |               |               |               |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                | 08    | 1.002.934.000 | 1.002.934.000 | 1.002.934.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 09    | 957.221.000   | 957.221.000   | 957.221.000   |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 10    | 45.713.000    | 45.713.000    | 45.713.000    |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)             | 11    | 1.002.934.000 | 1.002.934.000 | 1.002.934.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)             | 12    | 957.221.000   | 957.221.000   | 957.221.000   |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) | 13    | 45.713.000    | 45.713.000    | 45.713.000    |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)               | 14    | 907.826.798   | 907.826.798   | 907.826.798   |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 15    | 862.607.858   | 862.607.858   | 862.607.858   |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 16    | 45.218.940    | 45.218.940    | 45.218.940    |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                | 17    | 907.826.798   | 907.826.798   | 907.826.798   |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 18    | 862.607.858   | 862.607.858   | 862.607.858   |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 19    | 45.218.940    | 45.218.940    | 45.218.940    |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                    | 20    | 494.060       | 494.060       | 494.060       |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)           | 21    |               |               |               |
|     | - Đã nộp NSNN                                         | 22    |               |               |               |
|     | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)               | 23    |               |               |               |
|     | - Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)                     | 24    |               |               |               |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ    | 070        |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|------------|
|     |                                                                               |       |            | TỔNG SỐ    | 071        |
| A   | B                                                                             | C     | 1          | 2          | 3          |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 25    | 494.060    | 494.060    | 494.060    |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 26    |            |            |            |
|     | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27    |            |            |            |
|     | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                                             | 28    | 494.060    | 494.060    | 494.060    |
| 7   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29    | 94.613.142 | 94.613.142 | 94.613.142 |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30    | 94.613.142 | 94.613.142 | 94.613.142 |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 31    |            |            |            |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32    | 94.613.142 | 94.613.142 | 94.613.142 |
| 7.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 33    |            |            |            |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 34    |            |            |            |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 35    |            |            |            |
| II  | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |       |            |            |            |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 36    |            |            |            |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 37    |            |            |            |
| 3   | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                           | 38    |            |            |            |
|     | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  | 39    |            |            |            |
|     | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      | 40    |            |            |            |
| 4   | Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)                                   | 41    |            |            |            |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   | 42    |            |            |            |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42) | 43    |            |            |            |
| III | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |       |            |            |            |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)                               | 44    |            |            |            |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     | 45    |            |            |            |
|     | - Số dư dự toán                                                               | 46    |            |            |            |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 47    |            |            |            |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)                                    | 48    |            |            |            |
| 4   | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                                    | 49    |            |            |            |
|     | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                             | 50    |            |            |            |
|     | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                 | 51    |            |            |            |
| 5   | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 | 52    |            |            |            |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                         | 53    |            |            |            |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 54    |            |            |            |
|     | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)                                      | 55    |            |            |            |
|     | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                            | 56    |            |            |            |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                       | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----|
|     |                                                                                |       |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                              | C     | 1       | 2       | 3   |
| 7   | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)       | 57    |         |         |     |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                      | 58    |         |         |     |
|     | - Số dư dự toán                                                                | 59    |         |         |     |
| 8   | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                   | 60    |         |         |     |
| B   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI                                                 |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)                   | 61    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 62    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 63    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (64=65+66)                                         | 64    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 65    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 66    |         |         |     |
| 3   | Số thu được trong năm (67=68+69)                                               | 67    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 68    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 69    |         |         |     |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)                             | 70    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)                                      | 71    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)                          | 72    |         |         |     |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)                           | 73    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 74    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 75    |         |         |     |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78) | 76    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)                                      | 77    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)                          | 78    |         |         |     |
| C   | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI                                               |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)                   | 79    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 80    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 81    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (82=83+84)                                         | 82    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 83    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 84    |         |         |     |
| 3   | Số thu được trong năm (85=86+87)                                               | 85    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 86    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 87    |         |         |     |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)                             | 88    |         |         |     |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----|
|     |                                                                               |       |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                             | C     | 1       | 2       | 3   |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)                                     | 89    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)                         | 90    |         |         |     |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)                          | 91    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 92    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 93    |         |         |     |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) | 94    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)                                     | 95    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)                         | 96    |         |         |     |

Ghi chú:

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì phải lập báo cáo quyết toán theo mẫu này.
- Trường hợp thanh quyết toán theo hợp đồng đặt hàng đã ký với đơn vị đặt hàng thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo mẫu này, mà số liệu được tổng hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên



Phan Ngọc Hân

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HUNG

Mã ĐVQHNS: 1132758

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Nguồn kinh phí : 12 - Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán

Đơn vị tính: đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                              | MÃ SỐ | TỔNG SỐ    | 070        |            |
|-----|-------------------------------------------------------|-------|------------|------------|------------|
|     |                                                       |       |            | TỔNG SỐ    | 071        |
| A   | B                                                     | C     | 1          | 2          | 3          |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                    |       |            |            |            |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                            |       |            |            |            |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)       | 01    |            |            |            |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)               | 02    |            |            |            |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 03    |            |            |            |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 04    |            |            |            |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)   | 05    |            |            |            |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 06    |            |            |            |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 07    |            |            |            |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                | 08    | 45.713.000 | 45.713.000 | 45.713.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 09    |            |            |            |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 10    | 45.713.000 | 45.713.000 | 45.713.000 |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)             | 11    | 45.713.000 | 45.713.000 | 45.713.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)             | 12    |            |            |            |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) | 13    | 45.713.000 | 45.713.000 | 45.713.000 |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)               | 14    | 45.218.940 | 45.218.940 | 45.218.940 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 15    |            |            |            |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 16    | 45.218.940 | 45.218.940 | 45.218.940 |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                | 17    | 45.218.940 | 45.218.940 | 45.218.940 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 18    |            |            |            |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 19    | 45.218.940 | 45.218.940 | 45.218.940 |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                    | 20    | 494.060    | 494.060    | 494.060    |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)           | 21    |            |            |            |
|     | - Đã nộp NSNN                                         | 22    |            |            |            |
|     | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)               | 23    |            |            |            |
|     | - Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)                     | 24    |            |            |            |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
|     |                                                                               |       |         | TỔNG SỐ | 071     |
| A   | B                                                                             | C     | 1       | 2       | 3       |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 25    | 494.060 | 494.060 | 494.060 |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 26    |         |         |         |
|     | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27    |         |         |         |
|     | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                                             | 28    | 494.060 | 494.060 | 494.060 |
| 7   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29    |         |         |         |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30    |         |         |         |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 31    |         |         |         |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32    |         |         |         |
| 7.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 33    |         |         |         |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 34    |         |         |         |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 35    |         |         |         |
| II  | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |       |         |         |         |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 36    |         |         |         |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 37    |         |         |         |
| 3   | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                           | 38    |         |         |         |
|     | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  | 39    |         |         |         |
|     | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      | 40    |         |         |         |
| 4   | Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)                                   | 41    |         |         |         |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   | 42    |         |         |         |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42) | 43    |         |         |         |
| III | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |       |         |         |         |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)                               | 44    |         |         |         |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     | 45    |         |         |         |
|     | - Số dư dự toán                                                               | 46    |         |         |         |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 47    |         |         |         |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)                                    | 48    |         |         |         |
| 4   | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                                    | 49    |         |         |         |
|     | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                             | 50    |         |         |         |
|     | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                 | 51    |         |         |         |
| 5   | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 | 52    |         |         |         |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                         | 53    |         |         |         |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 54    |         |         |         |
|     | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)                                      | 55    |         |         |         |
|     | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                            | 56    |         |         |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                          | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----|
|     |                                                                                   |       |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                                 | C     | 1       | 2       | 3   |
| 7   | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán ( $57=58+59$ )       | 57    |         |         |     |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                         | 58    |         |         |     |
|     | - Số dự dự toán                                                                   | 59    |         |         |     |
| 8   | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                      | 60    |         |         |     |
| B   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI                                                    |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang ( $61=62+63$ )                  | 61    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                    | 62    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                        | 63    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm ( $64=65+66$ )                                        | 64    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                    | 65    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                        | 66    |         |         |     |
| 3   | Số thu được trong năm ( $67=68+69$ )                                              | 67    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                    | 68    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                        | 69    |         |         |     |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm ( $70=71+72$ )                            | 70    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ ( $71=62+68$ )                                     | 71    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ ( $72=63+69$ )                         | 72    |         |         |     |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán ( $73=74+75$ )                          | 73    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                    | 74    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                        | 75    |         |         |     |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán ( $76=77+78$ ) | 76    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ ( $77=71-74$ )                                     | 77    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ ( $78=72-75$ )                         | 78    |         |         |     |
| C   | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI                                                  |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang ( $79=80+81$ )                  | 79    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                    | 80    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                        | 81    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm ( $82=83+84$ )                                        | 82    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                    | 83    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                        | 84    |         |         |     |
| 3   | Số thu được trong năm ( $85=86+87$ )                                              | 85    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                    | 86    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                        | 87    |         |         |     |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm ( $88=89+90$ )                            | 88    |         |         |     |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----|
|     |                                                                               |       |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                             | C     | 1       | 2       | 3   |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)                                     | 89    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)                         | 90    |         |         |     |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)                          | 91    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 92    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 93    |         |         |     |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) | 94    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)                                     | 95    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)                         | 96    |         |         |     |

Ghi chú:

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì phải lập báo cáo quyết toán theo mẫu này.
- Trường hợp thanh quyết toán theo hợp đồng đặt hàng đã ký với đơn vị đặt hàng thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo mẫu này, mà số liệu được tổng hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phan Ngọc Hân

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG

Mã ĐVQHNS: 1132758

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Nguồn kinh phí : 13 - Kinh phí giao tự chủ, giao khoán

Đơn vị tính: đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                              | MÃ SỐ | TỔNG SỐ     | 070         |             |
|-----|-------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                                       |       |             | TỔNG SỐ     | 071         |
| A   | B                                                     | C     | 1           | 2           | 3           |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                    |       |             |             |             |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                            |       |             |             |             |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)       | 01    |             |             |             |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)               | 02    |             |             |             |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 03    |             |             |             |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 04    |             |             |             |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)   | 05    |             |             |             |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 06    |             |             |             |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 07    |             |             |             |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                | 08    | 601.552.000 | 601.552.000 | 601.552.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 09    | 601.552.000 | 601.552.000 | 601.552.000 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 10    |             |             |             |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)             | 11    | 601.552.000 | 601.552.000 | 601.552.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)             | 12    | 601.552.000 | 601.552.000 | 601.552.000 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) | 13    |             |             |             |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)               | 14    | 601.552.000 | 601.552.000 | 601.552.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 15    | 601.552.000 | 601.552.000 | 601.552.000 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 16    |             |             |             |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                | 17    | 601.552.000 | 601.552.000 | 601.552.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 18    | 601.552.000 | 601.552.000 | 601.552.000 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 19    |             |             |             |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                    | 20    |             |             |             |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)           | 21    |             |             |             |
|     | - Đã nộp NSNN                                         | 22    |             |             |             |
|     | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)               | 23    |             |             |             |
|     | - Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)                     | 24    |             |             |             |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----|
|     |                                                                               |       |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                             | C     | 1       | 2       | 3   |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 25    |         |         |     |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 26    |         |         |     |
|     | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27    |         |         |     |
|     | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                                             | 28    |         |         |     |
| 7   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29    |         |         |     |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30    |         |         |     |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 31    |         |         |     |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32    |         |         |     |
| 7.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 33    |         |         |     |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 34    |         |         |     |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 35    |         |         |     |
| II  | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 36    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 37    |         |         |     |
| 3   | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                           | 38    |         |         |     |
|     | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  | 39    |         |         |     |
|     | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      | 40    |         |         |     |
| 4   | Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)                                   | 41    |         |         |     |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   | 42    |         |         |     |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42) | 43    |         |         |     |
| III | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)                               | 44    |         |         |     |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     | 45    |         |         |     |
|     | - Số dư dự toán                                                               | 46    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 47    |         |         |     |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)                                    | 48    |         |         |     |
| 4   | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                                    | 49    |         |         |     |
|     | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                             | 50    |         |         |     |
|     | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                 | 51    |         |         |     |
| 5   | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 | 52    |         |         |     |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                         | 53    |         |         |     |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 54    |         |         |     |
|     | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)                                      | 55    |         |         |     |
|     | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                            | 56    |         |         |     |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                       | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----|
|     |                                                                                |       |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                              | C     | 1       | 2       | 3   |
| 7   | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)       | 57    |         |         |     |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                      | 58    |         |         |     |
|     | - Số dự toán                                                                   | 59    |         |         |     |
| 8   | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                   | 60    |         |         |     |
| B   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI                                                 |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)                   | 61    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 62    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 63    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (64=65+66)                                         | 64    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 65    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 66    |         |         |     |
| 3   | Số thu được trong năm (67=68+69)                                               | 67    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 68    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 69    |         |         |     |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)                             | 70    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)                                      | 71    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)                          | 72    |         |         |     |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)                           | 73    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 74    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 75    |         |         |     |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78) | 76    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)                                      | 77    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)                          | 78    |         |         |     |
| C   | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI                                               |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)                   | 79    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 80    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 81    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (82=83+84)                                         | 82    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 83    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 84    |         |         |     |
| 3   | Số thu được trong năm (85=86+87)                                               | 85    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 86    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 87    |         |         |     |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)                             | 88    |         |         |     |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----|
|     |                                                                               |       |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                             | C     | 1       | 2       | 3   |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)                                     | 89    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)                         | 90    |         |         |     |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)                          | 91    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 92    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 93    |         |         |     |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) | 94    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)                                     | 95    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)                         | 96    |         |         |     |

Ghi chú:

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì phải lập báo cáo quyết toán theo mẫu này.
- Trường hợp thanh quyết toán theo hợp đồng đặt hàng đã ký với đơn vị đặt hàng thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo mẫu này, mà số liệu được tổng hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Ngọc Hân

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG

Mã ĐVQHNS: 1132758

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Nguồn kinh phí : 14 - Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương

Đơn vị tính: đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                              | MÃ SỐ | TỔNG SỐ     | 070         |             |
|-----|-------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                                       |       |             | TỔNG SỐ     | 071         |
| A   | B                                                     | C     | 1           | 2           | 3           |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                    |       |             |             |             |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                            |       |             |             |             |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)       | 01    |             |             |             |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)               | 02    |             |             |             |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 03    |             |             |             |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 04    |             |             |             |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)   | 05    |             |             |             |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 06    |             |             |             |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 07    |             |             |             |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                | 08    | 355.669.000 | 355.669.000 | 355.669.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 09    | 355.669.000 | 355.669.000 | 355.669.000 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 10    |             |             |             |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)             | 11    | 355.669.000 | 355.669.000 | 355.669.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)             | 12    | 355.669.000 | 355.669.000 | 355.669.000 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) | 13    |             |             |             |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)               | 14    | 261.055.858 | 261.055.858 | 261.055.858 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 15    | 261.055.858 | 261.055.858 | 261.055.858 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 16    |             |             |             |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                | 17    | 261.055.858 | 261.055.858 | 261.055.858 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 18    | 261.055.858 | 261.055.858 | 261.055.858 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 19    |             |             |             |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                    | 20    |             |             |             |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)           | 21    |             |             |             |
|     | - Đã nộp NSNN                                         | 22    |             |             |             |
|     | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)               | 23    |             |             |             |
|     | - Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)                     | 24    |             |             |             |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ    | 070        |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|------------|
|     |                                                                               |       |            | TỔNG SỐ    | 071        |
| A   | B                                                                             | C     | 1          | 2          | 3          |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 25    |            |            |            |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 26    |            |            |            |
|     | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27    |            |            |            |
|     | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                                             | 28    |            |            |            |
| 7   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29    | 94.613.142 | 94.613.142 | 94.613.142 |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30    | 94.613.142 | 94.613.142 | 94.613.142 |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 31    |            |            |            |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32    | 94.613.142 | 94.613.142 | 94.613.142 |
| 7.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 33    |            |            |            |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 34    |            |            |            |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 35    |            |            |            |
| II  | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |       |            |            |            |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 36    |            |            |            |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 37    |            |            |            |
| 3   | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                           | 38    |            |            |            |
|     | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  | 39    |            |            |            |
|     | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      | 40    |            |            |            |
| 4   | Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)                                   | 41    |            |            |            |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   | 42    |            |            |            |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42) | 43    |            |            |            |
| III | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |       |            |            |            |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)                               | 44    |            |            |            |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     | 45    |            |            |            |
|     | - Số dư dự toán                                                               | 46    |            |            |            |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 47    |            |            |            |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)                                    | 48    |            |            |            |
| 4   | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                                    | 49    |            |            |            |
|     | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                             | 50    |            |            |            |
|     | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                 | 51    |            |            |            |
| 5   | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 | 52    |            |            |            |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                         | 53    |            |            |            |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 54    |            |            |            |
|     | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)                                      | 55    |            |            |            |
|     | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                            | 56    |            |            |            |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                       | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----|
|     |                                                                                |       |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                              | C     | 1       | 2       | 3   |
| 7   | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)       | 57    |         |         |     |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                      | 58    |         |         |     |
|     | - Số dự dự toán                                                                | 59    |         |         |     |
| 8   | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                   | 60    |         |         |     |
| B   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI                                                 |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)                   | 61    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 62    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 63    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (64=65+66)                                         | 64    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 65    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 66    |         |         |     |
| 3   | Số thu được trong năm (67=68+69)                                               | 67    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 68    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 69    |         |         |     |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)                             | 70    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)                                      | 71    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)                          | 72    |         |         |     |
| 5   | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)                           | 73    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 74    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 75    |         |         |     |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78) | 76    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)                                      | 77    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)                          | 78    |         |         |     |
| C   | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI                                               |       |         |         |     |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)                   | 79    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 80    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 81    |         |         |     |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (82=83+84)                                         | 82    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 83    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 84    |         |         |     |
| 3   | Số thu được trong năm (85=86+87)                                               | 85    |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                 | 86    |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                     | 87    |         |         |     |
| 4   | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)                             | 88    |         |         |     |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                             | MÃ SỐ     | TỔNG SỐ | 070     |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|-----|
|     |                                                                                      |           |         | TỔNG SỐ | 071 |
| A   | B                                                                                    | C         | 1       | 2       | 3   |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)                                            | 89        |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)                                | 90        |         |         |     |
| 5   | <b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)</b>                          | <b>91</b> |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                       | 92        |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                           | 93        |         |         |     |
| 6   | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)</b> | <b>94</b> |         |         |     |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)                                            | 95        |         |         |     |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)                                | 96        |         |         |     |

Ghi chú:

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì phải lập báo cáo quyết toán theo mẫu này.
- Trường hợp thanh quyết toán theo hợp đồng đặt hàng đã ký với đơn vị đặt hàng thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo mẫu này, mà số liệu được tổng hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Ngọc Hân

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG

Mã ĐVQHNS: 1132758

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                         | Tổng số     | Ngân sách nhà nước |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|------|----------|------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                      |             | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                    | 1           | 2                  | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |
|      |       |      |          | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ                     | 862.607.858 | 862.607.858        |          |                   |                                |                                  |
| 070  |       |      |          | + Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                     | 862.607.858 | 862.607.858        |          |                   |                                |                                  |
|      | 071   |      |          | - Giáo dục mầm non                                   | 862.607.858 | 862.607.858        |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6000 |          | - Tiền lương                                         | 180.648.000 | 180.648.000        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                | 180.648.000 | 180.648.000        |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6100 |          | - Phụ cấp lương                                      | 142.183.980 | 142.183.980        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                      | 7.920.000   | 7.920.000          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 65.998.800  | 65.998.800         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 16.083.180  | 16.083.180         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6116     | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                      | 52.182.000  | 52.182.000         |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6300 |          | - Các khoản đóng góp                                 | 49.169.669  | 49.169.669         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                      | 36.690.286  | 36.690.286         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6302     | Bảo hiểm y tế                                        | 6.289.765   | 6.289.765          |          |                   |                                |                                  |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                     | Tổng số     | Ngân sách nhà nước |          |                   |   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------------|---|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |     |          |                                                                                                  |             | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |   |                                |                                  |
| A    | B     | C   | D        | E                                                                                                | 1           | 2                  | 3        | 4                 | 5 | 6                              |                                  |
|      |       |     | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                               | 4.093.026   | 4.093.026          |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                             | 2.096.592   | 2.096.592          |          |                   |   |                                |                                  |
|      | 6400  |     |          | - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                          | 250.874.325 | 250.874.325        |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 6449     | Chi khác                                                                                         | 250.874.325 | 250.874.325        |          |                   |   |                                |                                  |
|      | 6500  |     |          | - Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                   | 8.858.963   | 8.858.963          |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 6501     | Tiền điện                                                                                        | 5.715.485   | 5.715.485          |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 6502     | Tiền nước                                                                                        | 3.143.478   | 3.143.478          |          |                   |   |                                |                                  |
|      | 6600  |     |          | - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                              | 1.800.000   | 1.800.000          |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 6618     | Khoản điện thoại                                                                                 | 1.800.000   | 1.800.000          |          |                   |   |                                |                                  |
|      | 6700  |     |          | - Công tác phí                                                                                   | 2.600.000   | 2.600.000          |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 6704     | Khoản công tác phí                                                                               | 2.600.000   | 2.600.000          |          |                   |   |                                |                                  |
|      | 6750  |     |          | - Chi phí thuê mướn                                                                              | 147.389.199 | 147.389.199        |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                                         | 147.389.199 | 147.389.199        |          |                   |   |                                |                                  |
|      | 7000  |     |          | - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                    | 26.768.050  | 26.768.050         |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                         | 5.143.000   | 5.143.000          |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 7049     | Chi khác                                                                                         | 21.625.050  | 21.625.050         |          |                   |   |                                |                                  |
|      | 7950  |     |          | - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 52.315.672  | 52.315.672         |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 7951     | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                      | 32.015.672  | 32.015.672         |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 7952     | Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                             | 14.000.000  | 14.000.000         |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 7953     | Chi lập Quỹ khen thưởng                                                                          | 1.000.000   | 1.000.000          |          |                   |   |                                |                                  |
|      |       |     | 7954     | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                       | 5.300.000   | 5.300.000          |          |                   |   |                                |                                  |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                  | Tổng số            | Ngân sách nhà nước |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|------|----------|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                               |                    | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                             | 1                  | 2                  | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |
|      |       |      |          | II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ | 45.218.940         | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
| 070  |       |      |          | + Giáo dục - đào tạo và dạy nghề              | 45.218.940         | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
|      | 071   |      |          | - Giáo dục mầm non                            | 45.218.940         | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6100 |          | - Phụ cấp lương                               | 45.218.940         | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                 | 45.218.940         | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      |          | <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>907.826.798</b> | <b>907.826.798</b> |          |                   |                                |                                  |

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

*[Signature]*

Nguyễn Thị Hồng Quyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

*[Signature]*

Nguyễn Thị Hồng Quyên

Phụ trưởng đơn vị  
(Ký, họ và tên đóng dấu)



Phan Ngọc Hân



Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG

Mã ĐVQHNS: 1132758

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC  
KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI**

Năm 2023

Nguồn kinh phí : 12 - Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán

Đơn vị tính: đồng

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                  | Tổng số           | Ngân sách nhà nước |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI |
|------|-------|------|----------|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                               |                   | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                             | 1                 | 2                  | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |
|      |       |      |          | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ              |                   |                    |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      |          | II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ | 45.218.940        | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
| 070  |       |      |          | + Giáo dục - đào tạo và dạy nghề              | 45.218.940        | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
|      | 071   |      |          | - Giáo dục mầm non                            | 45.218.940        | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6100 |          | - Phụ cấp lương                               | 45.218.940        | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                 | 45.218.940        | 45.218.940         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      |          | <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>45.218.940</b> | <b>45.218.940</b>  |          |                   |                                |                                  |



Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hồng Quyên

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Ngọc Hân

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG

Mã ĐVQHNS: 1132758

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC  
KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI**

Năm 2023

Nguồn kinh phí : 13 - Kinh phí giao tự chủ, giao khoán

Đơn vị tính: đồng

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                            | Tổng số     | Ngân sách nhà nước |          |                      | NGUỒN PHÍ<br>ĐƯỢC KHẤU<br>TRỪ ĐỀ LẠI | NGUỒN<br>HOẠT ĐỘNG<br>KHÁC ĐƯỢC<br>ĐỀ LẠI |
|------|-------|------|----------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|
|      |       |      |          |                                                         |             | NSNN trong<br>nước | Viện trợ | Vay nợ nước<br>ngoài |                                      |                                           |
| A    | B     | C    | D        | E                                                       | 1           | 2                  | 3        | 4                    | 5                                    | 6                                         |
|      |       |      |          | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ                        | 601.552.000 | 601.552.000        |          |                      |                                      |                                           |
| 070  |       |      |          | + Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                        | 601.552.000 | 601.552.000        |          |                      |                                      |                                           |
|      | 071   |      |          | - Giáo dục mầm non                                      | 601.552.000 | 601.552.000        |          |                      |                                      |                                           |
|      |       | 6000 |          | - Tiền lương                                            | 149.536.400 | 149.536.400        |          |                      |                                      |                                           |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                   | 149.536.400 | 149.536.400        |          |                      |                                      |                                           |
|      |       | 6100 |          | - Phụ cấp lương                                         | 117.696.739 | 117.696.739        |          |                      |                                      |                                           |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                         | 6.556.000   | 6.556.000          |          |                      |                                      |                                           |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                     | 54.632.340  | 54.632.340         |          |                      |                                      |                                           |
|      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp<br>thâm niên nghề | 13.313.299  | 13.313.299         |          |                      |                                      |                                           |
|      |       |      | 6116     | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                         | 43.195.100  | 43.195.100         |          |                      |                                      |                                           |
|      |       | 6300 |          | - Các khoản đóng góp                                    | 40.886.977  | 40.886.977         |          |                      |                                      |                                           |
|      |       |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                         | 30.522.326  | 30.522.326         |          |                      |                                      |                                           |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                     | Tổng số     | Ngân sách nhà nước |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |     |          |                                                                                                  |             | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |
| A    | B     | C   | D        | E                                                                                                | 1           | 2                  | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |
|      |       |     | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                                    | 5.232.399   | 5.232.399          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                               | 3.388.115   | 3.388.115          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                             | 1.744.137   | 1.744.137          |          |                   |                                |                                  |
|      | 6400  |     |          | - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                          | 53.700.000  | 53.700.000         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 6449     | Chi khác                                                                                         | 53.700.000  | 53.700.000         |          |                   |                                |                                  |
|      | 6500  |     |          | - Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                   | 8.858.963   | 8.858.963          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 6501     | Tiền điện                                                                                        | 5.715.485   | 5.715.485          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 6502     | Tiền nước                                                                                        | 3.143.478   | 3.143.478          |          |                   |                                |                                  |
|      | 6600  |     |          | - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                              | 1.800.000   | 1.800.000          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 6618     | Khoản điện thoại                                                                                 | 1.800.000   | 1.800.000          |          |                   |                                |                                  |
|      | 6700  |     |          | - Công tác phí                                                                                   | 2.600.000   | 2.600.000          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 6704     | Khoản công tác phí                                                                               | 2.600.000   | 2.600.000          |          |                   |                                |                                  |
|      | 6750  |     |          | - Chi phí thuê mướn                                                                              | 147.389.199 | 147.389.199        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 6757     | Thuế lao động trong nước                                                                         | 147.389.199 | 147.389.199        |          |                   |                                |                                  |
|      | 7000  |     |          | - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                    | 26.768.050  | 26.768.050         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                         | 5.143.000   | 5.143.000          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 7049     | Chi khác                                                                                         | 21.625.050  | 21.625.050         |          |                   |                                |                                  |
|      | 7950  |     |          | - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 52.315.672  | 52.315.672         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 7951     | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                      | 32.015.672  | 32.015.672         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 7952     | Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                             | 14.000.000  | 14.000.000         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     | 7953     | Chi lập Quỹ khen thưởng                                                                          | 1.000.000   | 1.000.000          |          |                   |                                |                                  |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi                                  | Tổng số     | Ngân sách nhà nước |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|-----|----------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |     |          |                                               |             | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |
| A    | B     | C   | D        | E                                             | 1           | 2                  | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |
|      |       |     | 7954     | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp    | 5.300.000   | 5.300.000          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     |          | II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ |             |                    |          |                   |                                |                                  |
|      |       |     |          | TỔNG CỘNG                                     | 601.552.000 | 601.552.000        |          |                   |                                |                                  |

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

*[Signature]*

Nguyễn Thị Hồng Quyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

*[Signature]*

Nguyễn Thị Hồng Quyên

Phụ trưởng đơn vị  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phan Ngọc Hân



10/10/1971

10/10/1971

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC  
KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Nguồn kinh phí : 14 - Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                         | Tổng số     | Ngân sách nhà nước |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI | Đơn vị tính: đồng |
|------|-------|------|----------|------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------|
|      |       |      |          |                                                      |             | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |                   |
| A    | B     | C    | D        | E                                                    | 1           | 2                  | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |                   |
| 070  |       |      |          | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ                     | 261.055.858 | 261.055.858        |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       |      |          | + Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                     | 261.055.858 | 261.055.858        |          |                   |                                |                                  |                   |
|      | 071   |      |          | - Giáo dục mầm non                                   | 261.055.858 | 261.055.858        |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       | 6000 |          | - Tiền lương                                         | 31.111.600  | 31.111.600         |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                | 31.111.600  | 31.111.600         |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       | 6100 |          | - Phụ cấp lương                                      | 24.487.241  | 24.487.241         |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                      | 1.364.000   | 1.364.000          |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 11.366.460  | 11.366.460         |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 2.769.881   | 2.769.881          |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       |      | 6116     | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                      | 8.986.900   | 8.986.900          |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       | 6300 |          | - Các khoản đóng góp                                 | 8.282.692   | 8.282.692          |          |                   |                                |                                  |                   |
|      |       |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                      | 6.167.960   | 6.167.960          |          |                   |                                |                                  |                   |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                  | Tổng số     | Ngân sách nhà nước |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|------|----------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                               |             | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                             | 1           | 2                  | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |
|      |       |      | 6302     | Bảo hiểm y tế                                 | 1.057.366   | 1.057.366          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6303     | Kinh phí công đoàn                            | 704.911     | 704.911            |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                          | 352.455     | 352.455            |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6400 |          | - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân       | 197.174.325 | 197.174.325        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6449     | Chi khác                                      | 197.174.325 | 197.174.325        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      |          | II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ |             |                    |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      |          | TỔNG CỘNG                                     | 261.055.858 | 261.055.858        |          |                   |                                |                                  |

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

Phụ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Hồng Quyền

Nguyễn Thị Hồng Quyền

Phan Ngọc Hân

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG

Mã ĐVQHNS: 1132758

Mẫu số B03-BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2023

### A. TÌNH HÌNH CHUNG

#### 1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 14 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 9 Người

- Người lao động theo hợp đồng 111 : 5 Người

1.2. Tăng trong năm : .....Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):.....Người

- Người lao động theo hợp đồng 68:.....Người

1.3. Giảm trong năm : .....Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):.....Người

- Người lao động theo hợp đồng 68:.....Người

#### 2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

.....  
.....Trong đó:

##### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung:.....

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

##### 2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

#### 3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

### B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

#### I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

| Chỉ tiêu                                                                       | Mã số     | Số tiền       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|
| A                                                                              | B         | 1             |
| <b>2. Nguồn NSNN trong nước</b>                                                | <b>02</b> |               |
| 2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:                                | 03        |               |
| a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 04        |               |
| + Tiền đã nhận nhưng chưa chi                                                  | 05        |               |
| + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp                     | 06        |               |
| + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền                                                  | 07        |               |
| b. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:                                   | 09        |               |
| + Tiền đã nhận nhưng chưa chi                                                  | 12        |               |
| + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp                     | 13        |               |
| + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền                                                  | 14        |               |
| 2.2. Dự toán giao năm nay                                                      | 18        | 1.002.934.000 |
| a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:                                               | 19        | 957.221.000   |
| - DT giao đầu năm                                                              | 20        |               |
| Trong đó nguồn CK                                                              | 21        |               |
| - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm                                             | 22        | 957.221.000   |
| Trong đó nguồn CK                                                              | 23        |               |
| + Điều chỉnh tăng:                                                             | 24        | 957.221.000   |
| + Điều chỉnh giảm:                                                             | 25        |               |
| b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:                                   | 27        | 45.713.000    |
| - DT giao đầu năm:                                                             | 28        |               |
| Trong đó nguồn CK                                                              | 29        |               |
| - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:                                            | 30        | 45.713.000    |
| Trong đó nguồn CK                                                              | 31        |               |
| + Điều chỉnh tăng:                                                             | 32        | 45.713.000    |
| + Điều chỉnh giảm:                                                             | 33        |               |
| - Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: | 34        |               |
| 2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:                                             | 35        | 907.826.798   |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ:                                                | 36        | 862.607.858   |
| Trong đó nguồn CK                                                              | 37        |               |
| Trong đó:                                                                      | 38        |               |
| + Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:                                     | 39        | 862.607.858   |
| + Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:                            | 40        |               |
| - Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:                                   | 41        | 45.218.940    |
| Trong đó nguồn CK                                                              | 42        |               |
| Trong đó                                                                       | 43        |               |

| Chỉ tiêu                                                                       | Mã số     | Số tiền    |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| A                                                                              | B         | 1          |
| + Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:                                     | 44        | 45.218.940 |
| + Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:                            | 45        |            |
| - Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: | 46        |            |
| 2.4. Kinh phí giảm trong năm:                                                  | 47        |            |
| - Nguồn NSNN giảm:                                                             | 48        | 494.060    |
| Lý do giảm:                                                                    | 49        |            |
| Trong đó nguồn CK giảm :                                                       | 50        |            |
| Lý do giảm:                                                                    | 51        |            |
| 2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:               | 52        |            |
| a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:                                               | 53        |            |
| + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:                                                 | 54        |            |
| + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:                    | 55        |            |
| + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:                                                 | 56        |            |
| Trong đó:                                                                      | 57        |            |
| Nguồn CK:                                                                      | 59        |            |
| b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:                                   | 60        |            |
| + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:                                                 | 61        |            |
| + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:                    | 62        |            |
| + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền                                                  | 63        |            |
| Trong đó                                                                       | 64        |            |
| Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể    | 65        |            |
| Nguồn CK                                                                       | 66        |            |
| <b>3. Nguồn viện trợ</b>                                                       | <b>67</b> |            |
| 3.1. Dự toán được giao năm nay:                                                | 68        |            |
| - DT giao đầu năm:                                                             | 69        |            |
| - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm                                             | 70        |            |
| + Điều chỉnh tăng                                                              | 71        |            |
| + Điều chỉnh giảm                                                              | 72        |            |
| 3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm                                  | 73        |            |
| - Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị                                            | 74        |            |
| - Nhận viện trợ bằng hàng hóa                                                  | 75        |            |
| - Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp                                  | 76        |            |
| - Nhận viện trợ khác                                                           | 77        |            |
| <b>4. Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              | <b>78</b> |            |
| 4.1. Dự toán được giao năm nay                                                 | 79        |            |

| Chỉ tiêu                                                     | Mã số | Số tiền |
|--------------------------------------------------------------|-------|---------|
| A                                                            | B     | 1       |
| - DT giao đầu năm                                            | 80    |         |
| - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm                           | 81    |         |
| + Điều chỉnh tăng                                            | 82    |         |
| + Điều chỉnh giảm                                            | 83    |         |
| 4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết) | 84    |         |

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

| STT | Nội dung                   | Tổng số thu | Số phải nộp NSNN | Số phí được khấu trừ, để lại | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-------------|------------------|------------------------------|---------|
| A   | B                          | 1           | 2                | 3                            | C       |
|     | I. Phí                     |             |                  |                              |         |
|     | II. Lệ phí (nộp NSNN 100%) |             |                  |                              |         |
|     | TỔNG CỘNG                  |             |                  |                              |         |



| Chỉ tiêu                                                                 | Số tiền |
|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| A                                                                        | 1       |
| <b>2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại</b>     |         |
| 2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang                   |         |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                           |         |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                               |         |
| Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao                      |         |
| 2.2. Dự toán được giao năm nay                                           |         |
| a. Kinh phí thường xuyên/tự chủ:                                         |         |
| - DT giao đầu năm                                                        |         |
| - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm                                       |         |
| + Điều chỉnh tăng                                                        |         |
| + Điều chỉnh giảm                                                        |         |
| b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                              |         |
| - DT giao đầu năm                                                        |         |
| - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm                                       |         |
| + Điều chỉnh tăng                                                        |         |
| + Điều chỉnh giảm                                                        |         |
| 2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán                              |         |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                           |         |
| + Sử dụng phục vụ thu phí:                                               |         |
| + Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị                                  |         |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                               |         |
| + Sử dụng phục vụ thu phí                                                |         |
| + Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị                                  |         |
| 2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: |         |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                           |         |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:                              |         |
| Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:                     |         |



### III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại: .....

Kinh phí được để lại theo ..... số ..... ngày ..... của .....

.....

| Chi tiêu                                                         | Mã số     | Số tiền     |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
| A                                                                | B         | 1           |
| 2. Số thu trong năm                                              | 02        |             |
| Trong đó:                                                        | 03        |             |
| - Số nộp NSNN:                                                   | 04        |             |
| - Số nộp cấp trên:                                               | 05        |             |
| - Số được để lại đơn vị:                                         | 06        |             |
| 3. Dự toán được giao năm nay                                     | 07        |             |
| a. Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                  | 08        |             |
| - DT giao đầu năm:                                               | 09        |             |
| - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm                               | 10        |             |
| + Điều chỉnh tăng:                                               | 11        |             |
| + Điều chỉnh giảm                                                | 12        |             |
| b. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                      | 13        |             |
| - DT giao đầu năm:                                               | 14        |             |
| - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:                              | 15        |             |
| + Điều chỉnh tăng:                                               | 16        |             |
| + Điều chỉnh giảm:                                               | 17        |             |
| <b>IV. Thuyết minh khác</b>                                      | <b>19</b> |             |
| 1. Chi tiền lương                                                | 20        | 671.332.844 |
| 1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước                                | 21        | 666.932.844 |
| Trong đó:                                                        | 22        |             |
| - Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm): | 23        |             |
| - Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:                       | 24        |             |
| 1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                    | 25        |             |
| Trong đó:                                                        | 27        |             |
| - Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm): | 28        |             |
| - Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:                       | 29        |             |
| 1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:                     | 30        |             |
| Trong đó:                                                        | 31        |             |
| - Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm): | 32        |             |

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số | Số tiền   |
|------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| A                                                                | B     | 1         |
| - Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:                       | 33    |           |
| 1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ               | 34    |           |
| Trong đó:                                                        |       |           |
| - Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm): | 35    |           |
| - Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:                       | 36    |           |
| 1.5. Chi từ nguồn khác                                           | 37    | 4.400.000 |
| Trong đó:                                                        | 38    |           |
| - Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm): | 39    |           |
| - Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:                       |       |           |

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                                                                        | Tổng số    | Trong đó   |                                 |                                    |            |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
|                                                                                 |            | Nguồn NSNN | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ | Nguồn khác |
| A                                                                               | 1          | 2          | 3                               | 4                                  | 5          |
| I. Số dư năm trước mang sang                                                    |            |            |                                 |                                    |            |
| II. Trích lập                                                                   | 15.709.709 |            |                                 |                                    | 15.709.709 |
| III. Sử dụng                                                                    |            |            |                                 |                                    |            |
| 1. Sử dụng cho cải cách tiền lương                                              |            |            |                                 |                                    |            |
| 2. Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ |            |            |                                 |                                    |            |
| IV. Số dư mang sang năm sau                                                     | 15.709.709 |            |                                 |                                    | 15.709.709 |

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liễm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện:

.....

.....

.....

4. Thuyết minh khác:

.....

.....

.....

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

  
Nguyễn Thị Hồng Quyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

  
Nguyễn Thị Hồng Quyên

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  


Phan Ngọc Hân

Ghi chú: Đơn vị thuyết minh báo cáo quyết toán đối với từng nguồn kinh phí thực tế phát sinh tại đơn vị (trường

